

Số: 42 /2016/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT- BLĐTBXH-BTC);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 4, Điều 11, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT- BLĐTBXH-BTC;

Xét đề nghị của Liên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính tại Văn bản số 1289 /LN-SLĐTBXH-STC ngày 08/9/2016 và Báo cáo thẩm định số 313/BC-STP ngày 08/9 /2016 của Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh, như sau:

1. Điểm b, Khoản 1, Điều 2 được sửa đổi, bổ sung:

- Bổ sung “hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 18, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng”;

- Điều chỉnh “mức chuẩn trợ giúp xã hội: 270.000 đồng”.

2. Khoản 3, Điều 2, được sửa đổi:

“3. Trợ giúp xã hội đột xuất:

a) Mức trợ giúp xã hội đột xuất đối với đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 12; Khoản 1, 2, Điều 13; Khoản 1, 2, Điều 14; Khoản 1, 2, 3, Điều 15 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (mức hỗ trợ cụ thể theo Phụ lục 02).

b) Chế độ hỗ trợ đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại hộ gia đình theo quy định tại Khoản 1, Điều 16; Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 3, Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC.

3. Điểm a, Khoản 4, Điều 2 bổ sung:

“Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp khác hàng tháng mà chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định”.

4. Điểm d, Khoản 4, Điều 2, sửa đổi, bổ sung:

- “Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp khác hàng tháng khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng”.

- Điều chỉnh “mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (5.400.000 đồng/người chết)”.

5. Điểm a, Khoản 1, Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

Điều chỉnh “Mức chi họp hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội cấp xã:

- Chủ tịch Hội đồng: 70.000 đồng/người/buổi;

- Thành viên tham dự: 50.000 đồng/người/buổi”.

6. Khoản 2, Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

Điều chỉnh “mức chi rà soát, thẩm định hồ sơ: 20.000 đồng/hồ sơ”.

7. Khoản 5, Điều 4 được sửa đổi:

“Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên được lập, phân bổ, sử dụng, quản lý và quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC. Riêng năm 2016, khi có bổ sung kinh phí từ ngân sách Trung ương, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí tăng thêm do điều chỉnh đối tượng, mức hưởng theo quyết định này cho các địa phương.

8. Khoản 2, Điều 5 sửa đổi, bổ sung:

Đối tượng được điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này không phải làm lại hồ sơ. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố, thị xã căn cứ hồ sơ lưu, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định điều chỉnh mức và hệ số phù hợp với từng đối tượng.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành.

2. Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội được hưởng mức trợ giúp xã hội theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

3. Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này thay thế Phụ lục kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Các nội dung khác thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 và Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và các quy định hiện hành.

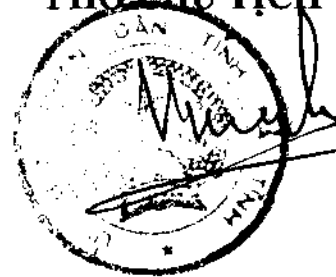
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Lao động - TBXH;
- Cục Bảo trợ xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Webservice Chính phủ;
- TT tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Chánh VP, các Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TM, TH, VX<sub>1</sub>;
- Gửi: Bản giấy và điện tử.

*[Handwritten mark]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Quốc Vinh**

**PHỤ LỤC 01**  
**HỆ SỐ, MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**  
 (Kèm theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh)  
 Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</b>			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến 16 tuổi	1,5	270	405
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	1,5	270	405
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi bị nhiễm HIV	2,5	270	675
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	2,0	270	540
c	Người từ 16 tuổi trở lên bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	1,5	270	405
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con			
a	Nuôi 01 con	1,0	270	270
b	Nuôi 02 con trở lên	2,0	270	540
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp:			
a	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền lợi phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền lợi phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	270	405
b	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo từ 80 tuổi trở lên không có người có nghĩa vụ và quyền lợi phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền lợi phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	2,0	270	540
c	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu; trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	270	270

d	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền lợi phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	270	810
6	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật:			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
-	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,5	270	675
-	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	270	540
-	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	270	675
b	Người khuyết tật nặng			
-	Trẻ em dưới 16 tuổi	2,0	270	540
-	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	270	405
-	Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên	2,0	270	540
II	<b>Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1, Điều 18 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</b>			
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (đối với mỗi trẻ em)			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	270	675
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	270	405
2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền lợi phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1,5	270	405
3	Kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	270	405
b	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	540
c	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0	270	540
4	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (đối với mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng)	1,0	270	270
5	Hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			
a	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	270	405

b	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	270	810
<b>III</b>	<b>Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội quy định tại Khoản 1, 2 Điều 25 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP</b>			
1	Đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 2, Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND (Trừ trẻ em dưới 04 tuổi)	1,0	1.210	1.210
2	Trẻ em dưới 04 tuổi	5,0	270	1.350

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC 02**  
**MỨC HỖ TRỢ XÃ HỘI ĐỘT XUẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh)*

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ tối đa
1	Hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết âm lịch	Kg/người	15
2	Hộ gia đình thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác, trong thời gian tối đa không quá 03 tháng đối với tất cả các thành viên hộ gia đình	Kg/người/tháng	15
3	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở	Triệu đồng/hộ	20
4	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở	Triệu đồng/hộ	20
5	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét chi phí sửa chữa nhà ở	Triệu đồng/hộ	15
6	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội.	Triệu đồng/người	5,4
7	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thì được hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, nhưng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội	Triệu đồng/người	8,1
8	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú; bằng 10 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội	Triệu đồng/người	2,7

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

